

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 30/06/2025	21,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.4%	19.1%	32.3%

DT thuần Q2/25
1,508
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 528 53.8%
YoY: ▲ 335 28.5%

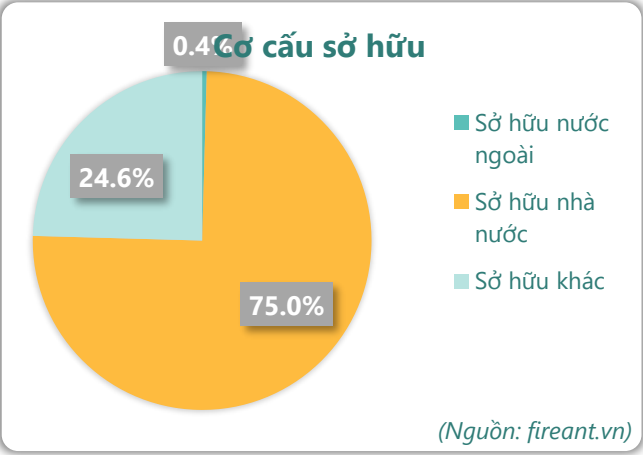
LN thuần Q2/25
16.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.9 179%
YoY: ▲ 3.50 25.9%

LN sau thuế Q2/25
13.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.93 104%
YoY: ▲ 2.80 26.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM) Q2/25
14.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

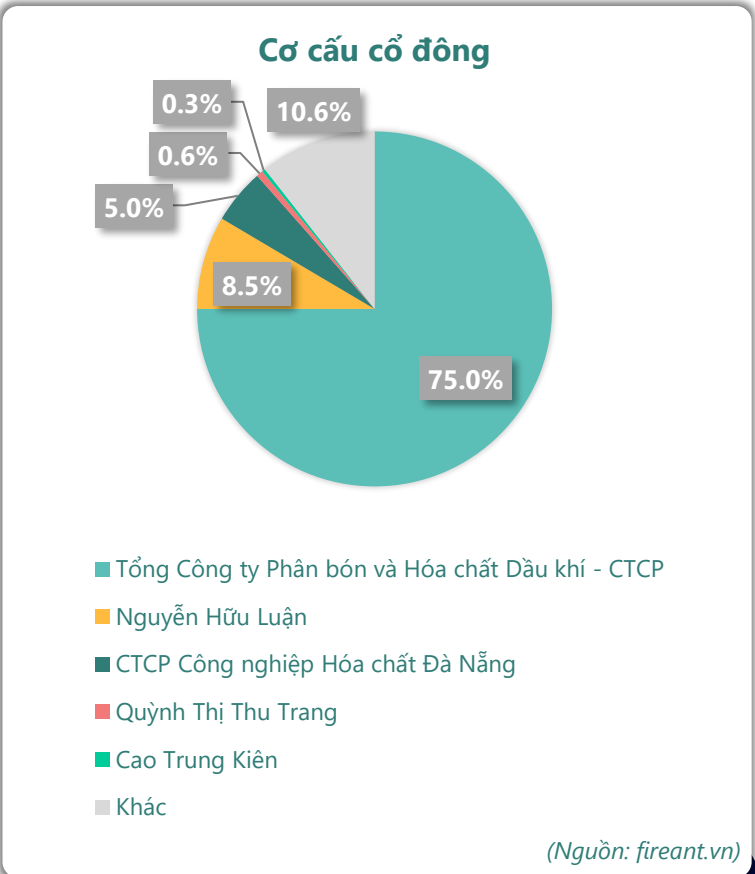
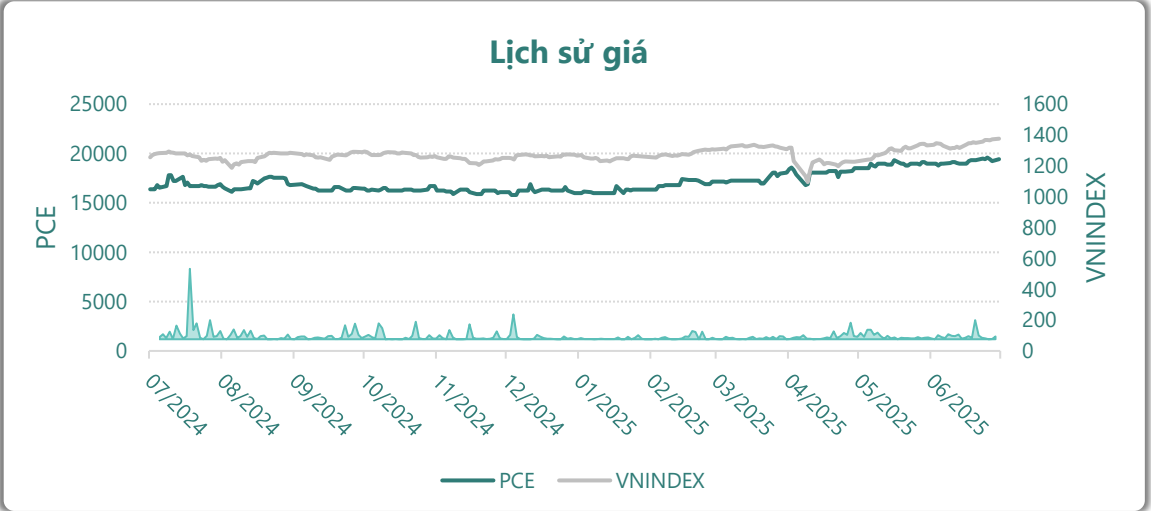
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,798 - 19,589
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,300
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.53
EPS	3,069
P/E	7.0



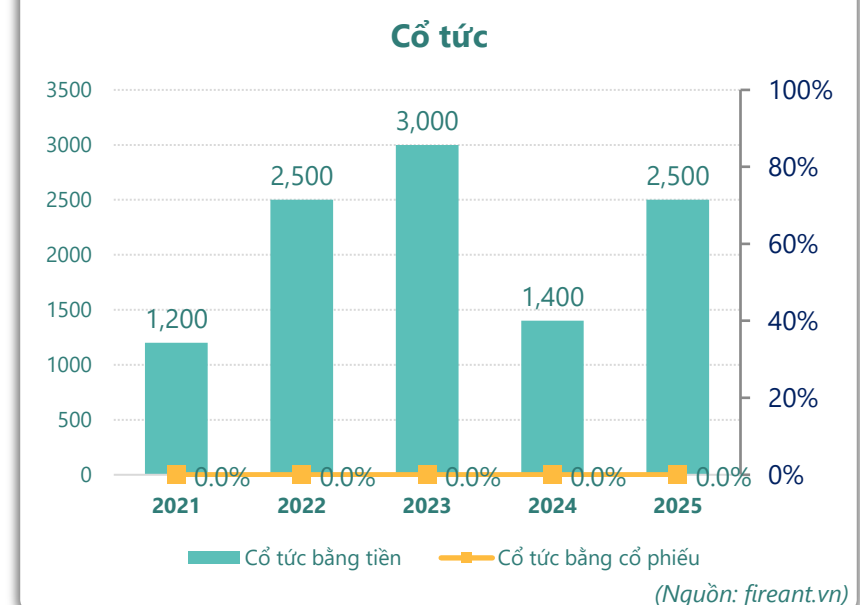
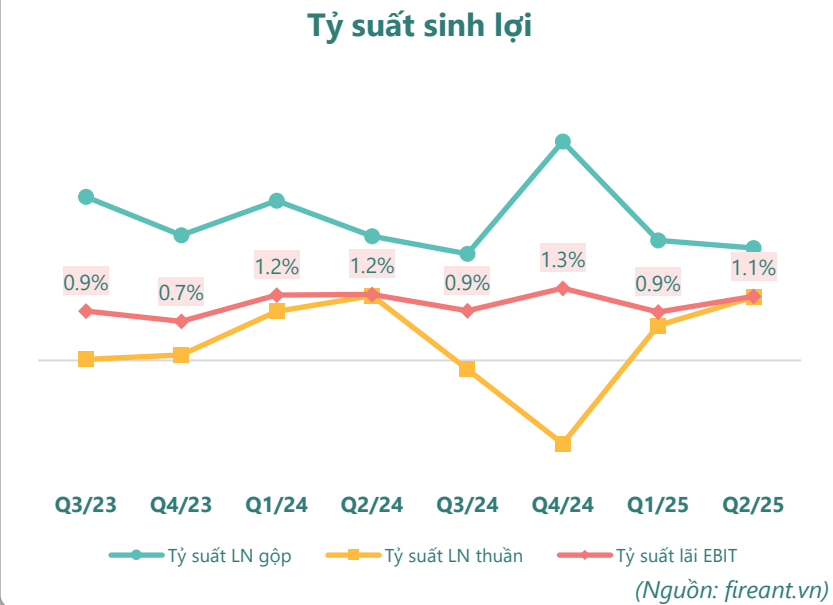
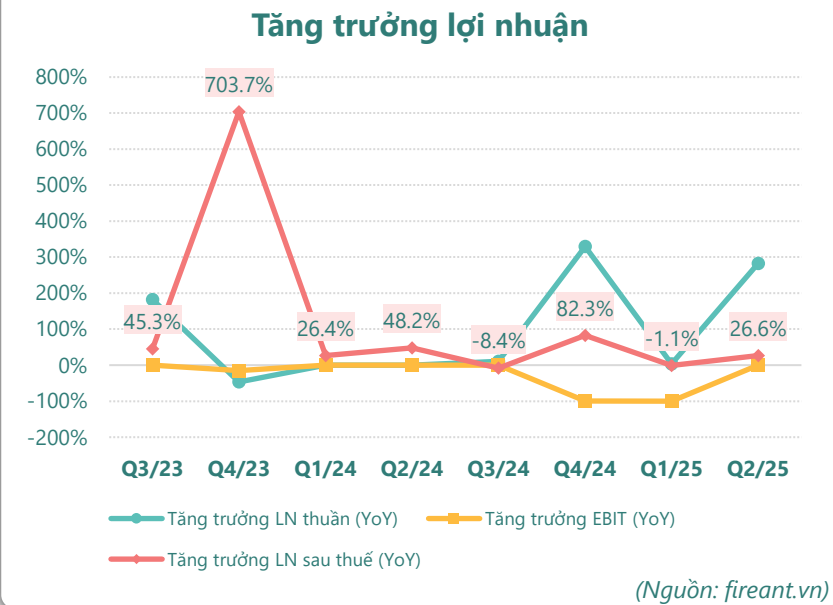
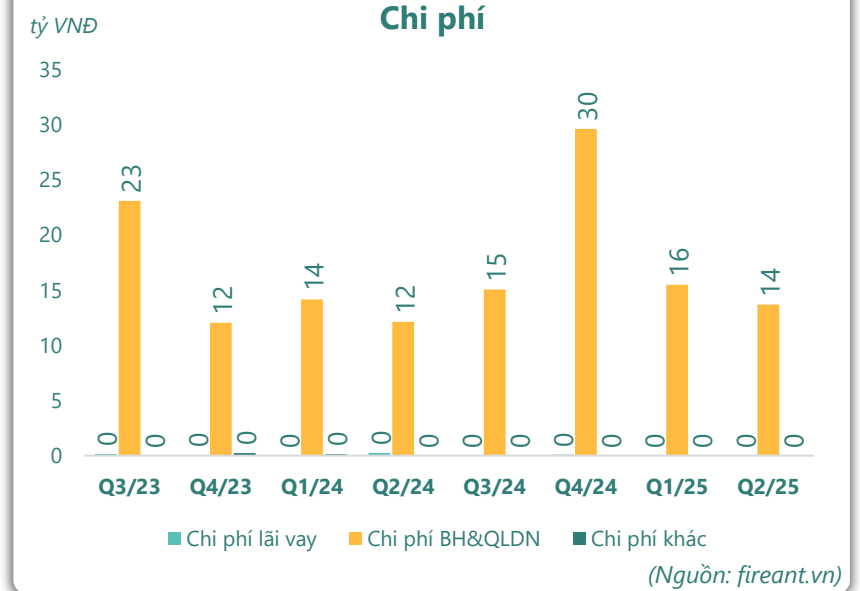
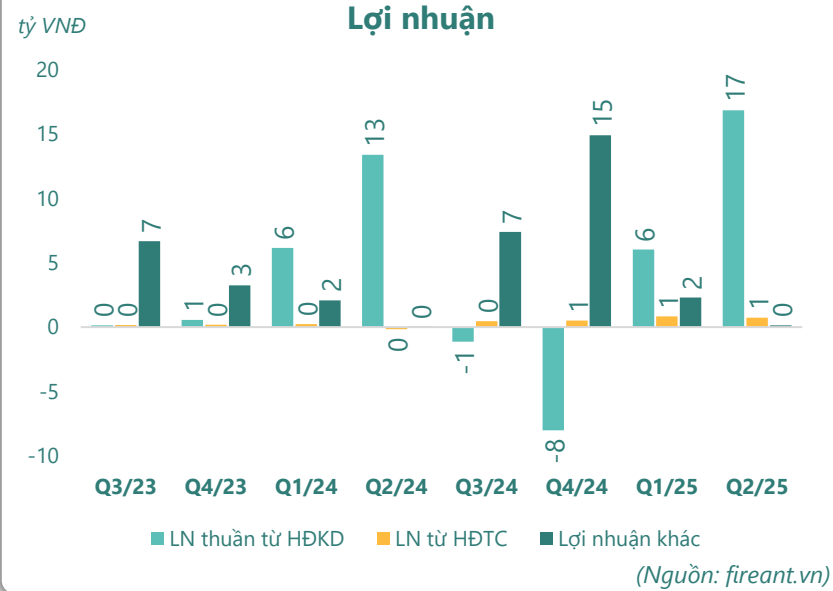
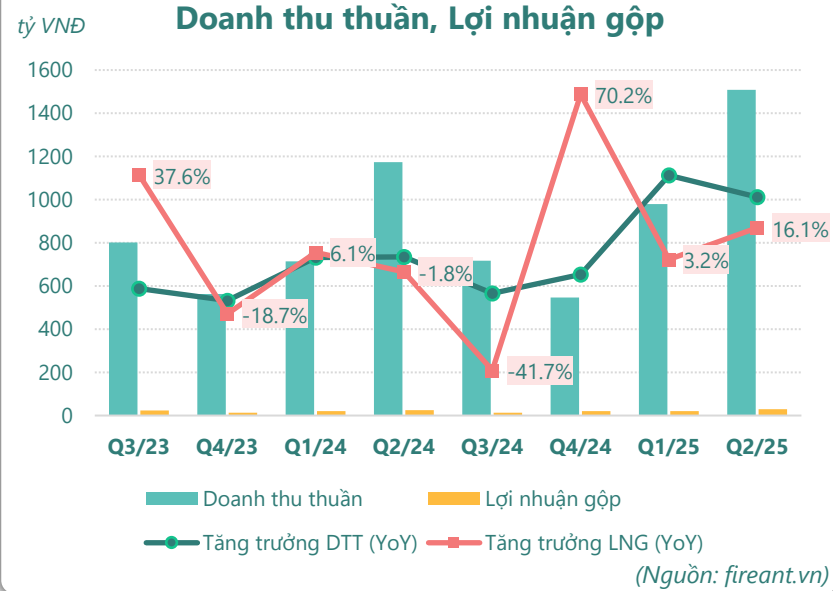
DT thuần 6T 2025
2,487
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 601 31.9%

LN thuần 6T 2025
22.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 17.2%

LN sau thuế 6T 2025
20.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 17.2%



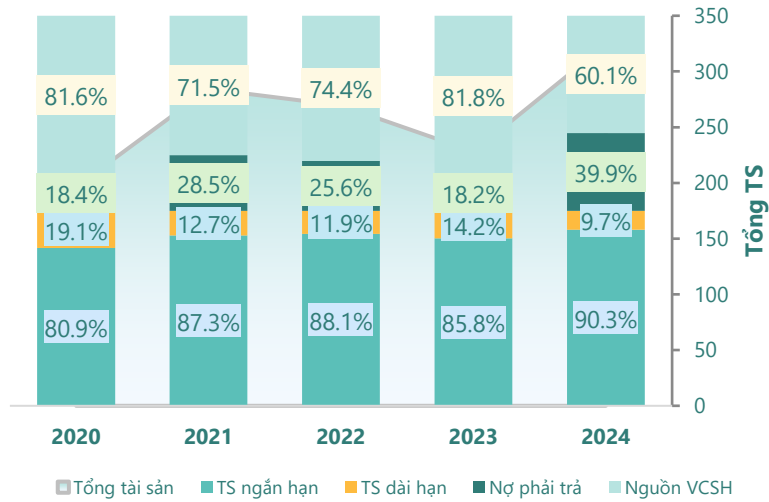
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

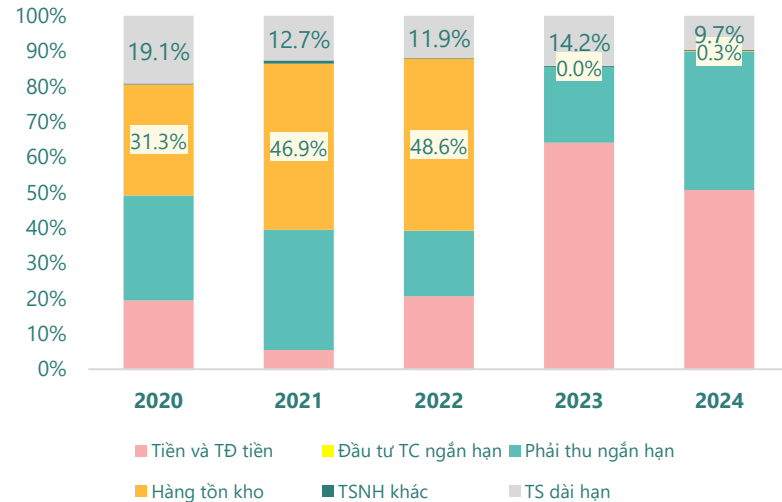
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

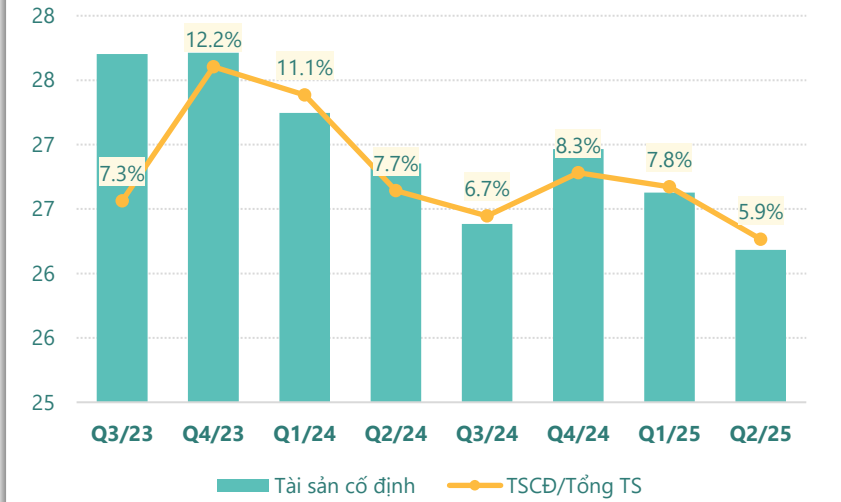
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

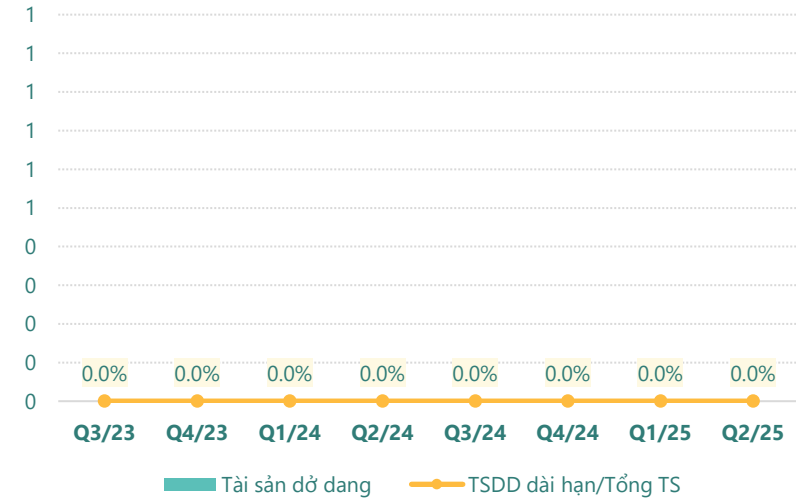
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

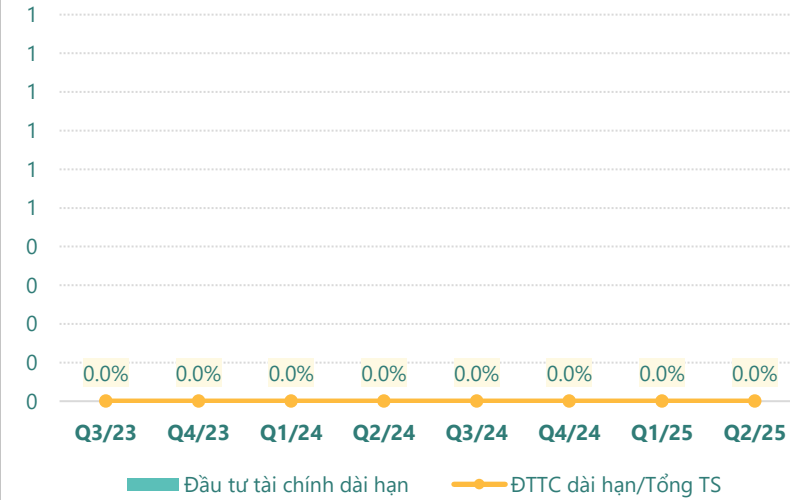
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

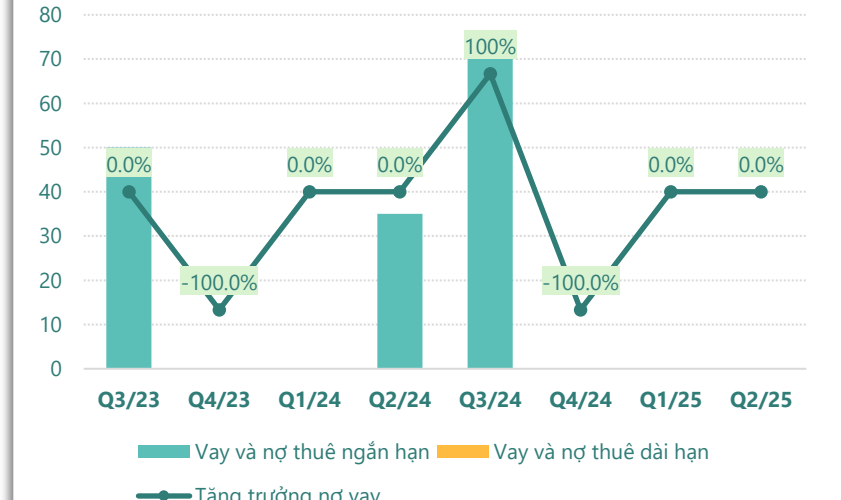
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

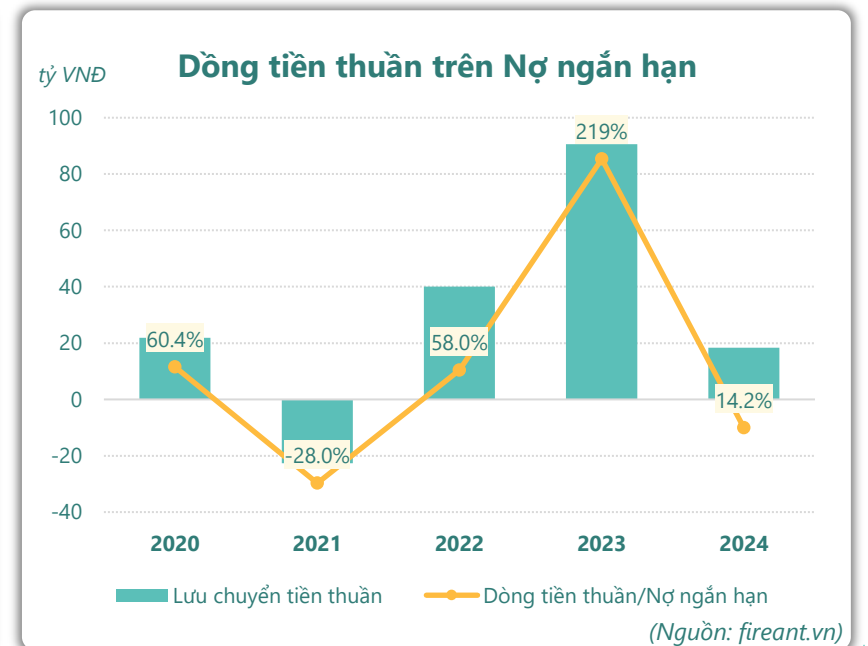
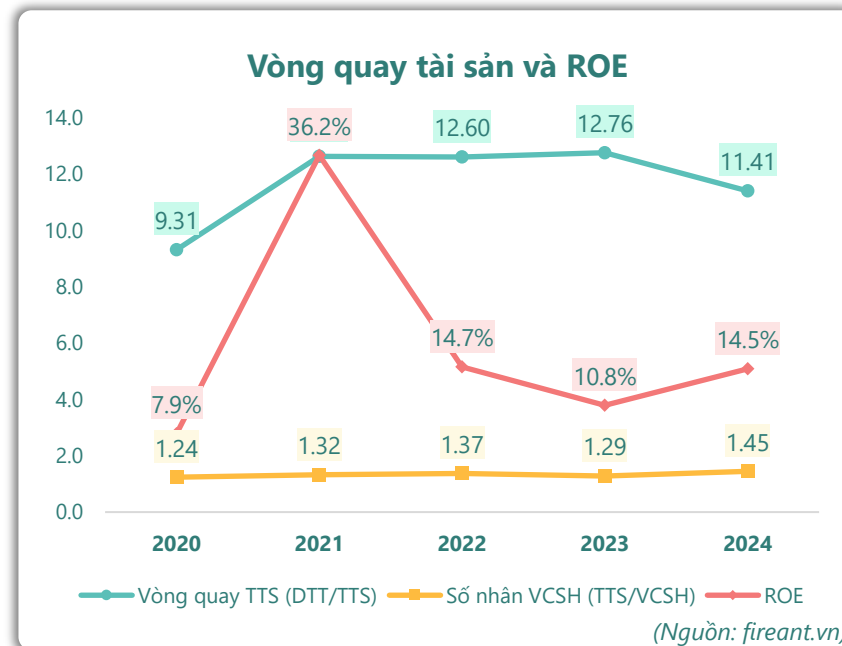
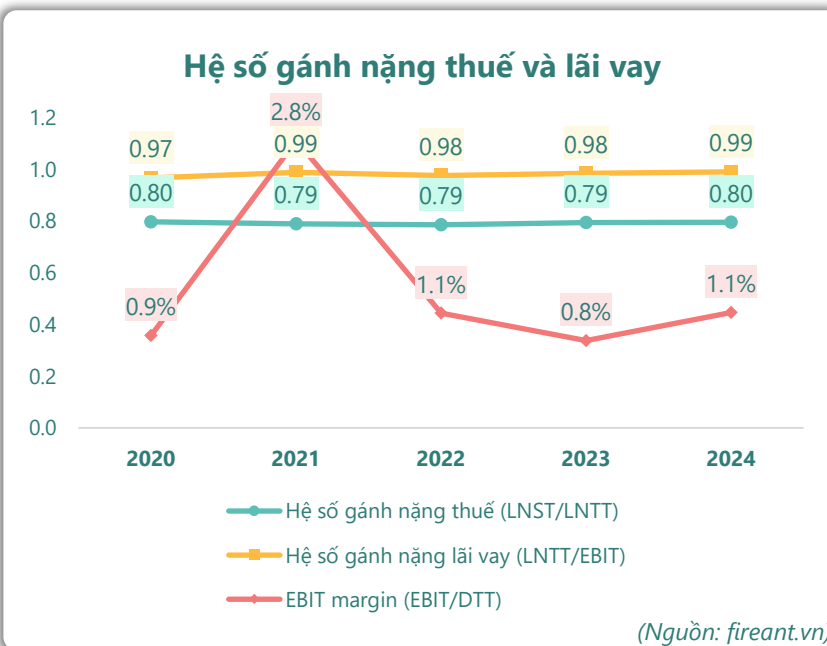
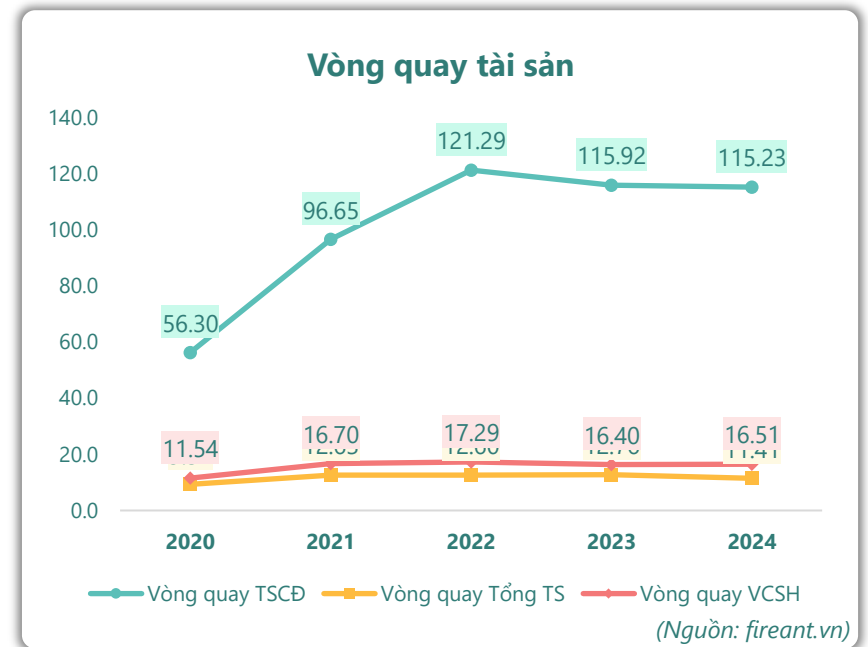
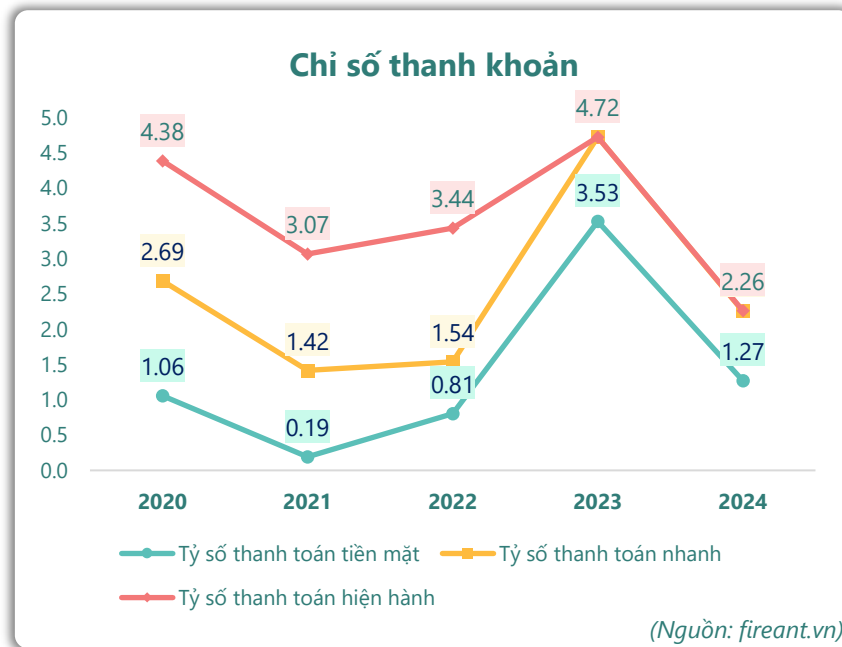
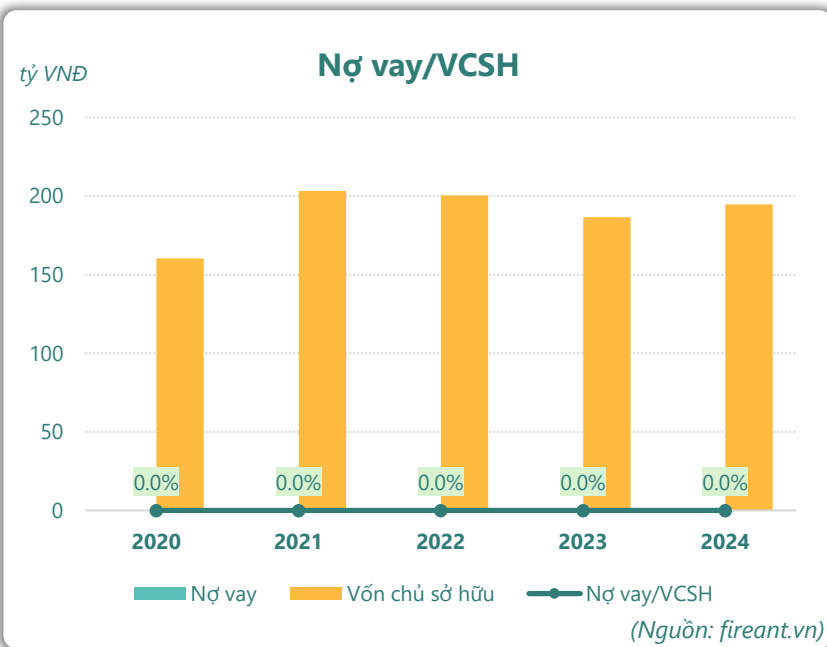
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,508	1,173	28.5%	2,487	1,886	31.9%
Giá vốn hàng bán	1,478	1,147	28.8%	2,437	1,840	32.4%
Lợi nhuận gộp	29.9	25.7	16.2%	50.6	45.8	10.4%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.08	840%	1.58	0.32	388%
Chi phí TC	0.02	0.24	-92.7%	0.02	0.24	-92.7%
Chi phí lãi vay	0.02	0.24	-92.7%	0.02	0.24	-92.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.29	7.24	14.6%	18.6	16.4	13.3%
Chi phí QLDN	5.43	4.92	10.3%	10.7	9.96	7.3%
LN thuần từ HĐKD	16.9	13.4	25.9%	22.9	19.6	17.2%
Lợi nhuận khác	0.14	0.04	262%	2.44	2.13	14.6%
LN trước thuế	17.0	13.4	27.0%	25.4	21.7	16.9%
Lợi nhuận sau thuế	13.6	10.8	26.1%	20.3	17.3	17.2%
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	10.8	26.1%	20.3	17.3	17.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.6	-6.11	-41.0	176	-56.4	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.01	0.45	-0.42	0.73	0.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	35.0	35.0	-84.0	0	0
Tiền đầu kỳ	146	49.8	78.7	73.2	164	109
Lưu chuyển tiền thuần	-96.3	28.9	-5.58	91.3	-55.7	30.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.8	78.7	73.2	164	109	139

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	443	324	36.7%
Tài sản ngắn hạn	413	293	40.9%
Tiền và tương đương tiền	139	164	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	221	127	74.5%
Hàng tồn kho	52.0	0.98	5202%
Tài sản ngắn hạn khác	0.72	0.67	6.3%
Tài sản dài hạn	30.6	31.4	-2.7%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	26.2	27.0	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.35	4.42	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	129	79.6%
Nợ ngắn hạn	232	129	79.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	106	7.87	1245%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	211	195	8.2%
Vốn chủ sở hữu	211	195	8.2%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

